

HOSE

26/08/2014

VNINDEX 629.05 3.17 0.51%

KLGD 135,433,540 CP
GTGD 2,594.78 Tỷ
GTR NDTNN 70.46 Tỷ

CP Tăng giá 94 CP
CP Giảm giá 124 CP
CP Đứng giá 86 CP



Tâm điểm

- ▶ **Số mã giảm tăng lên nhưng chỉ số 2 sàn vẫn giữ mức tăng tích cực**
- ▶ **Thanh khoản thị trường sụt giảm khá mạnh so với phiên hôm qua**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 3,600 tỷ đồng
- ▶ **Tính 30-6, nợ xấu của toàn hệ thống tăng 38.2% so với cuối năm 2013**
Số dư dự phòng còn lại của toàn hệ thống đạt mức 77,300 tỷ đồng
Thời báo Ngân hàng
- ▶ **8 tháng đầu năm 2014, ngành nông nghiệp xuất siêu 5.9 tỷ USD**
Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
Pháp luật
- ▶ **Nga quyết định gia tăng thâm hụt ngân sách trước nguy cơ suy thoái kinh tế**
Nga sẵn sàng để thâm hụt ngân sách lên đến 2%
DVO/ Le Figaro
- ▶ **ITC: Tiếp tục lỗ 12 tỷ đồng quý 2/2014**
Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014, Công ty 6 tháng lỗ trên 13 tỷ đồng
Infonet
- ▶ **VHC: Doanh thu xuất khẩu 7 tháng đạt 121 triệu USD, tăng 9% so với cùng kỳ**
Với kết quả này, Công ty mới hoàn thành được 55% kế hoạch năm
Người Đồng Hành

HNX

26/8/2014

HNXINDEX 85.69 0.89 1.04%

KLGD 90,550,654 CP
GTGD 1,163.97 Tỷ
GTR NDTNN 3.72 Tỷ

CP Tăng giá 109 CP
CP Giảm giá 93 CP
CP Đứng giá 177 CP



Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

HOSE	1,115,533	15.6	3.5	20.0%	11.0%
HNX	135,743	14.0	1.7	9.3%	4.2%
Toàn bộ thị trường	1,251,276	17.1	3.4	19.0%	10.3%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,312	7.0	1.0	14.0%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	18,306	9.1	1.4	15.7%	11.2%
Thép và sản phẩm thép	40,426	17.6	2.3	20.6%	9.5%
Khai khoáng	12,144	65.9	5.6	0.3%	0.0%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,972	15.5	1.4	11.7%	7.8%
Xây dựng	30,784	44.5	1.1	0.9%	2.2%
Máy công nghiệp	8,482	9.0	1.3	15.0%	10.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,984	8.2	1.6	19.6%	14.0%
Lốp xe	8,080	10.0	2.9	27.6%	11.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	18,752	10.9	1.8	18.7%	6.8%
Thực phẩm	203,867	24.8	5.0	20.6%	16.2%
Dược phẩm	15,690	10.9	3.0	24.9%	16.4%
Phần mềm	18,350	11.4	2.3	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	23,711	- 5.6	1.3	-11.5%	1.3%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	241,624	19.8	6.5	33.1%	22.7%
Bảo hiểm nhân thọ	29,124	24.0	2.5	10.1%	2.1%
Môi giới chứng khoán	26,449	13.4	1.5	9.6%	6.9%
Ngân hàng	243,843	11.3	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản	157,794	16.2	2.8	19.8%	5.0%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	50,907	11.5	2.5	22.5%	9.5%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 668.25 6.49 0.98%
HNX30 175.81 2.59 1.49%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Triệu

Hai Bà Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacng@vietinbanksc.com.vn

Tính 30-6, nợ xấu của toàn hệ thống tăng 38.2% so với cuối năm 2013

8 tháng đầu năm 2014, ngành nông nghiệp xuất siêu 5.9 tỷ USD

Nga quyết định gia tăng thâm hụt ngân sách trước nguy cơ suy thoái kinh tế

Sac Q. Nguyen

sacng@vietinbanksc.com.vn

ITC: Tiếp tục lỗ 12 tỷ đồng quý 2/2014

VHC: Doanh thu xuất khẩu 7 tháng đạt 121 triệu USD, tăng 9% so với cùng kỳ

81% doanh nghiệp niêm yết trên HNX có lãi trong quý 2/2014

► Tin kinh tế

Theo số liệu của Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng tính đến cuối tháng 6/2014, nợ xấu của toàn hệ thống là 160,940 tỷ đồng, tăng 21.5% so với cuối tháng 5/2014 và tăng 38.2% so với cuối năm 2013. Số dư dự phòng còn lại của toàn hệ thống đạt mức 77,300 tỷ đồng, tăng 10.9% so với cuối năm 2013. Mặc dù nợ có khả năng mất vốn tăng nhưng hiện nợ xấu của các TCTD vẫn trong tầm kiểm soát vì quỹ dự phòng của các TCTD ở mức khá và tiếp tục tăng.

Theo báo cáo của Bộ NN&PTNT, giá trị nhập khẩu toàn ngành nông lâm thủy sản trong tám tháng đầu năm 2014 ước đạt 14.3 tỉ USD, tăng 18.7% so với cùng kỳ năm 2013. Tám tháng qua, ngành nông nghiệp đã xuất siêu 5.9 tỉ USD. Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 8 ước đạt 2.5 tỉ USD, đưa giá trị xuất khẩu của ngành tám tháng đầu năm 2014 lên 20.2 tỉ USD. Các mặt hàng xuất khẩu như hồ tiêu, cà phê, hạt điều đều tăng cả số lượng lẫn giá trị. Riêng xuất khẩu gạo tám tháng đầu năm đạt 4.4 triệu tấn với giá trị hơn 2 tỉ USD (giảm 9% về khối lượng và 5.3% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái). Cao su là mặt hàng thứ hai sụt giảm liên tiếp trong tám tháng qua, đạt 548,000 tấn với giá trị đạt 989 triệu USD.

Bộ trưởng Kinh tế Nga Alexei Ouloukaev tuyên bố sẽ gia tăng thâm hụt ngân sách một cách "có trách nhiệm" nhằm hỗ trợ nền kinh tế đang trên bờ vực suy thoái do các lệnh trừng phạt liên tiếp của Mỹ và phương Tây. Bộ trưởng Kinh tế Nga giải thích trong một bài báo trên tờ nhật báo Vedomosti rằng: "Với một sự gia tăng (thâm hụt ngân sách) có trách nhiệm và kế hoạch thâm hụt ngân sách được hoạch định, chúng tôi có thể đảm bảo về một động lực kinh tế mới, điều rất quan trọng trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị". Ông Ouloukaev cho biết Nga sẵn sàng để thâm hụt ngân sách lên đến 2%.

► Tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà (Intresco) (HOSE: ITC) vừa công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 và 6 tháng đầu năm 2014. Tình hình kinh doanh của ITC vẫn không mấy sáng sủa với khoản lỗ ròng dành cho cổ đông công ty mẹ riêng quý 2 trên 12 tỷ đồng, 6 tháng trên 13 tỷ đồng. Intresco cho biết các dự án của Công ty vẫn trong giai đoạn thi công chưa bàn giao nên chưa ghi nhận được doanh thu, lợi nhuận. Doanh thu lợi nhuận dự kiến sẽ được ghi nhận vào nửa cuối năm nay. Bên cạnh đó, ITC còn phải chịu khoản lỗ 2.3 tỷ đồng do phân bổ các khoản lỗ từ các công ty con và công ty liên kết trong kỳ. Tại thời điểm cuối quý 2, Intresco lỗ chưa phân phối 253 tỷ đồng. Khoản thặng dư vốn cổ phần của công ty vẫn giữ nguyên 974 tỷ đồng.

Doanh số xuất khẩu 7 tháng của CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) đạt 121 triệu USD, trong đó phi lê cá tra vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. So với kế hoạch xuất khẩu 220 triệu USD, Vĩnh Hoàn mới đạt được 55% kế hoạch đề ra. Giá trị xuất khẩu trong riêng tháng 7 đạt 22.6 triệu USD, tăng 37.8% so với cùng kỳ năm 2013. Phi lê cá tra vẫn là mặt hàng xuất khẩu chính của VHC, đạt 18.2 triệu USD, tăng 23.8% so với cùng kỳ. Giá trị gạo xuất khẩu trong tháng 7 cao gấp 4 lần cùng kỳ; từ 500 nghìn USD lên 2.4 triệu USD. Lũy kế 7 tháng đầu năm, giá trị xuất khẩu cá tra đạt 102,6 triệu USD. Theo báo cáo của VASEP, trong nửa đầu năm 2014, VHC là doanh nghiệp dẫn đầu về giá trị xuất khẩu cá tra.

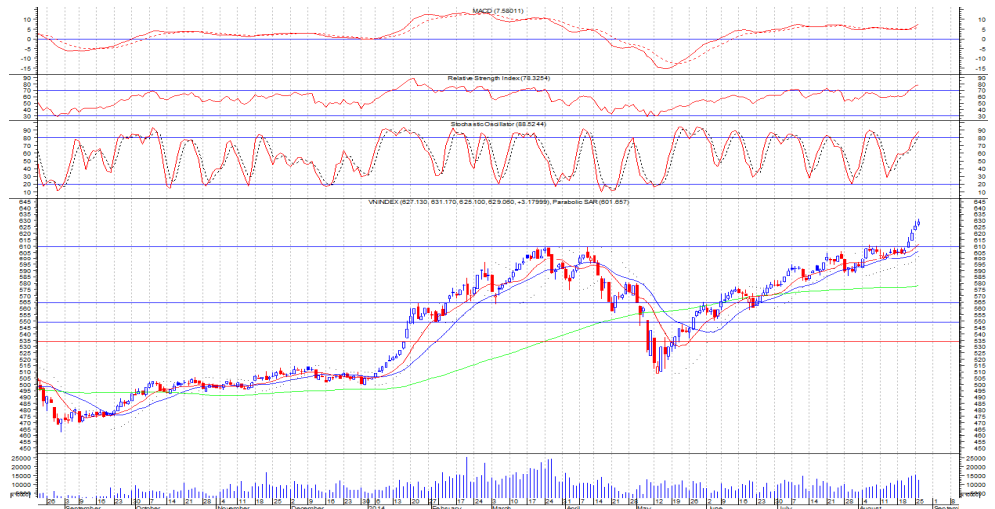
Theo cập nhật của Sở GDCK Hà Nội (HNX), đến ngày 25/8, đã có 346/359 tổ chức niêm yết công bố BCTC quý II/2014 đúng hạn, đạt 96% (tăng 5% so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh lãi chiếm 81%, giá trị lãi tăng 22% so với cùng kỳ năm ngoái; số doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 19%, giá trị lỗ giảm 79% so với cùng kỳ năm trước. Cũng theo HNX, đối với tổ chức niêm yết không phải lập BCTC hợp nhất/BCTC tổng hợp, thì đã có 194/207 tổ chức niêm yết công bố BCTC soát xét bán niên 2014 đúng hạn, đạt 94% (tăng 3% so với cùng kỳ năm trước).

HOSE	26/08/2014	VNINDEX	629.05	3.17	0.51%	135,433,540	CP	2,594.78	bil VND
-------------	------------	---------	--------	------	-------	-------------	----	----------	---------

Số mã giảm tăng lên nhưng chỉ số 2 sàn vẫn giữ mức tăng tích cực

VN-Index tăng 3,18 điểm (+0.51%), đóng cửa tại mức 629.06 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến vừa phải, VN-Index tiếp tục chinh phục mức đỉnh cao mới.

- MACD tiếp tục gia tăng mạnh đây là tín hiệu rất lạc quan.
- Stochastic Oscillator gia tăng tích cực và đi sâu vào vùng quá mua.
- MA10, MA20 gia tăng tích cực, đây là tín hiệu cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn tiếp diễn.
- RSI (14) tăng tích cực lên mức 78. Điều này thể hiện động lực tăng rất mạnh của VN-Index.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.4 (-3.1%)	12,855,350
ITA	-0.1 (-1.1%)	6,899,930
KBC	0.8 (6.5%)	5,777,000
HAG	0 (0.0%)	5,096,980
SSI	-0.1 (-0.4%)	3,990,850

HOSE Top 5 theo % tăng

KSH	0.7 (6.9%)	20,850
KAC	0.8 (6.8%)	300
PTC	0.4 (6.8%)	27,890
SJS	1.5 (6.8%)	1,145,910
VNA	0.2 (6.7%)	63,840

HOSE Top 5 theo % giảm

VIC	-23 (-28.6%)	717,890
MWG	-10 (-6.9%)	29,880
LGC	-1.8 (-6.9%)	9,230
PHR	-2.3 (-6.9%)	41,840
STG	-1.7 (-6.9%)	150

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

KBC	31,4 tỷ	2,402,450
VCB	19,8 tỷ	720,140
HPG	13,6 tỷ	225,220
GMD	12,0 tỷ	325,440
DPM	8,9 tỷ	274,190

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

KDC	-30,7 tỷ	444,320
HAG	-6,6 tỷ	253,330
MSN	-4,8 tỷ	57,160
VIC	-3,4 tỷ	58,270
STB	-3,3 tỷ	173,830

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	3,847,660	70.46

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Dòng tiền tiếp tục duy trì được sự tích cực. Dù số mã giảm giá tăng lên, nhưng nhóm Bluechips vẫn giữ nhịp khá tốt, VN-Index chinh phục mốc đỉnh mới.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 129 triệu đơn vị. Dù sụt giảm nhưng đây vẫn là mức khá cao, nó cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang khá hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại mua ròng với giá trị 70,46 tỷ. Đây chính là yếu tố giúp VN-Index vượt đỉnh thành công.
- ▶ VN-Index đang hướng tới mốc đỉnh cũ 630 điểm, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT có thể xem xét chốt lời dần phần danh mục đã mang tới lợi nhuận, vì nhiều khả năng áp lực điều chỉnh sẽ xuất hiện trong một vài phiên tới.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	123.0	233,085.00	20.3	6.7	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	112.0	112,013.28	18.3	6.0	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	27.9	74,354.07	15.9	1.6	10.6%	1.0%
MSN	734.9	84.5	62,100.01	-1,546.9	4.4	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.7	54,734.05	9.3	1.0	10.7%	1.0%
VIC	929.6	57.5	53,454.21	15.7	4.3	27.6%	6.2%
BID	2,811.2	14.1	39,637.96	9.7	1.2	12.4%	0.7%
BVH	680.5	44.4	30,212.93	24.0	2.5	10.1%	2.1%
PVD	303.0	98.5	29,849.58	12.9	2.7	22.7%	10.7%
HPG	481.9	61.0	29,396.40	10.3	2.7	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

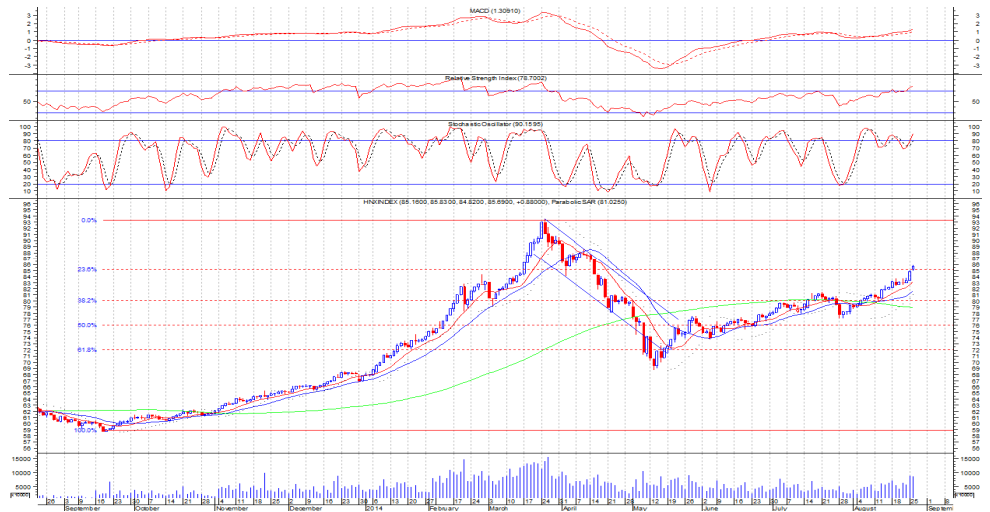
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	16.9	4,323.99	19.8	1.5	NA	TH.DOI
FPT	343.9	55.0	18,914.18	11.3	2.4	NA	TH.DOI
CII	115.5	21.6	2,495.38	8.3	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.5	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.3	686.48	4.9	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	23.7	654.36	2.6	1.0	NA	TH.DOI

HNX 26/08/2014 HNX-Index 85.69 0.89 1.04% 90,550,654 CP 1,163.97 bil. VND

Số mã giảm tăng lên nhưng chỉ số 2 sàn vẫn giữ mức tăng tích cực

Chỉ số HNX-Index tăng 1.47 điểm (+1.77%), đóng cửa tại mốc 84.81 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến dài, HNX-Index tăng điểm rất tích cực.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu mua trở lại và đi vào vùng quá mua.
- MACD tiếp tục gia tăng mạnh.
- RSI (14) tăng mạnh lên mốc 75.
- MA10 và MA20 vẫn đang gia tăng tốt, điều này cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index vẫn đang được giữ vững.



HNX Top 5 theo KLGD

SHB	0.1 (1.1%)	10,905,880
PVX	0.1 (2.0%)	9,060,190
KLF	-0.3 (-2.3%)	7,167,640
SCR	-0.2 (-1.9%)	5,234,070
PVS	2 (5.1%)	5,052,840

HNX Top 5 theo % tăng

DGC	9 (30.0%)	22,700
SDH	0.5 (10.0%)	429,000
SJ1	1.4 (10.0%)	200
SD6	1.4 (9.9%)	780,170
VCS	2.4 (9.8%)	42,720

HNX Top 5 theo % giảm

VBC	-4 (-10.0%)	100
VTC	-0.5 (-10.0%)	74,900
TAG	-2.7 (-9.9%)	5,460
VC1	-2 (-9.7%)	100
CJC	-2.7 (-9.7%)	700

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	18,1 tỷ	442,000
PVC	3,0 tỷ	88,500
VND	2,2 tỷ	130,000
DBC	1,7 tỷ	71,700
SD9	0,4 tỷ	30,500

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVE	-18,0 tỷ	1,336,400
SHB	-1,6 tỷ	171,700
VCG	-1,5 tỷ	106,000
KLS	-1,1 tỷ	91,000
KSQ	-0,4 tỷ	45,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-986,400	3.72

Nhận định / Bình luận thị trường

- Dòng tiền tiếp tục duy trì được sự tích cực. Dù số mã giảm giá tăng lên, nhưng nhóm Bluechips vẫn giữ nhịp khá tốt, HNX-Index chinh phục mốc đỉnh mới.
- KLGD ở mức tương đương phiên hôm qua và đạt 88 triệu đơn vị. Thanh khoản vẫn rất tích cực, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang rất tốt.
- Khối ngoại mua ròng với giá trị 3,7 tỷ. Đây là yếu tố khá tích cực tác động lên chỉ số HNX-Index giai đoạn tới.
- HNX-Index đang giữ xu hướng tăng khá tốt, nhiều khả năng với việc dòng tiền vẫn duy trì tốt sẽ giúp HNX-Index tiếp tục tăng điểm.
- NĐT có thể xem xét chốt lời dần phần danh mục đã mang tới lợi nhuận, vì nhiều khả năng áp lực điều chỉnh sẽ xuất hiện trong một vài phiên tới.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	41.5	18,538.07	10.0	2.1	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.4	14,010.62	20.8	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	9.3	8,240.58	9.5	0.8	8.2%	0.7%
VCG	441.7	14.5	6,404.80	11.5	1.2	10.2%	2.4%
OCH	200.0	25.5	5,100.00	83.7	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.8	4,232.97	14.8	0.7	4.7%	1.9%
VNR	131.1	21.0	2,752.59	8.8	1.1	12.7%	5.7%
LAS	77.8	34.6	2,692.99	7.0	1.8	27.5%	15.2%
NTP	56.3	46.7	2,631.04	7.0	2.0	22.9%	15.2%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.7	1,394.60	9.0	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	17.1	338.58	7.4	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.8	1,679.98	15.1	1.4	NA	TH.DOI
NTP	56.3	46.7	2,631.04	7.0	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	34.3	1,715.00	9.2	1.8	NA	TH.DOI
DXP	7.9	41.0	322.87	6.5	1.5	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK CTG
Tên công ty VIETINBANK
Sở giao dịch HOSE
Ngành Ngân hàng
SLCPLH 3723.4 triệu CP
GTVH (tỷ) 54,362 tỷ VND

Giá hiện tại **14.6**
 Giá mục tiêu **17.3**

GIỮ



So với những ngân hàng niêm yết, CTG vẫn là ngân hàng có LNST lớn nhất trong 6 tháng đầu năm. Các chỉ số sinh lời như ROA của Q2/2014, tuy nhiên, giảm khá nhiều so với cùng kì, từ 0.41% xuống còn 0.31%.

Khả năng thanh toán của CTG khá tốt khi tỉ lệ huy động KH/cho vay khách hàng cao hơn 100%. Tuy nhiên chất lượng tài sản đang xấu đi cùng với sự tăng nhanh chóng của tỉ lệ nợ xấu.

Sau khi giảm khá mạnh (-33.7%) vào 2013, EPS dự kiến 2014 của CTG là 1,466 (tiếp tục giảm thêm khoảng 6%). Tuy nhiên, tính theo 4 quý gần nhất, EPS của CTG đang cao hơn TB ngành. P/E của CTG (9.3) đang thấp hơn so với trung bình.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, giá trị hợp lý của cổ phiếu CTG là 17.300/CP, chúng tôi tiếp tục khuyến nghị 'NĂM GIỮ' cổ phiếu này.

► CTG: Q2/2014 Tỷ lệ nợ xấu tăng mạnh lên 2.6%

Nếu như vào cuối năm 2013, trong khi các NH vật lộn với vấn đề nợ xấu, CTG chỉ nhẹ nhàng với tỷ lệ nhỏ 0.82% thì sau đợt báo cáo Q2/2014, CTG lại nổi bật lên với tốc độ tăng nợ xấu mạnh nhất trong hệ thống ngân hàng, với 9,575 tỷ đồng, tương đương tỉ lệ nợ xấu 2.6%, tăng 2.5 lần so với đầu năm. Trong đó, nợ nhóm 3, 4, 5 lần lượt là 3,256 tỷ, 3,147 tỷ và 3,172 tỷ, + 532%, +213% và 41% so với cuối 2013.

Kết quả hoạt động kinh doanh các hạng mục tăng giảm trái chiều. Cụ thể, lũy kế 6 tháng đầu năm, lãi thuần đạt 8,719 tỷ, -6.4% so với cùng kì. Lãi từ hoạt động dịch vụ đạt 821 tỷ, +22.5%. Các hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán kinh doanh tăng mạnh với 157.35% và 555.28%. Ngược lại, hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư nửa đầu năm lại ghi nhận lỗ 135.596 tỷ đồng.

Tổng lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh đạt 5,590 tỷ đồng trong vòng nửa năm, giảm 6.8% so với cùng kì. Bên cạnh đó, chi phí dự phòng rủi ro của Vietinbank tăng khá mạnh trong quý 2, và lũy kế 6 tháng chiếm 1,717 tỷ đồng, khiến lợi nhuận trước thuế của NH giảm 6.4% xuống còn 3,873 tỷ đồng. LNST đạt 3,024 tỷ đồng trong 6 tháng, -3%.

Tổng tài sản tại thời điểm cuối quý 2 đạt 597.6 nghìn tỷ, +3.7% so với đầu năm (Kế hoạch 2014 tổng tài sản tăng 11%), nguồn vốn huy động đạt 377,690 tỷ đồng, +3.6% (KH tăng 12%), dư nợ tín dụng và đầu tư đạt 377,992 tỷ đồng, +0.45% (KH tăng 11.8%). Lợi nhuận trước thuế lũy kế 6 tháng đã đạt được 53.2% kế hoạch đặt ra đầu năm.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Thu nhập lãi thuần	4,645.8	4,684.8	4,629.8	4,333.3	4,224.2	4,495.1
Thu nhập dịch vụ	304.0	366.2	421.4	435.1	392.8	428.2
Thu nhập HDKD khác	333.8	341.9	854.5	458.1	370.9	589.0
Chi phí hoạt động	2,567.4	2,084.7	2,198.7	3,055.7	2,505.4	1,976.4
Lãi ròng	1,039.6	2,123.9	2,186.7	498.1	1,135.6	1,882.2
Tổng dư nợ	324,626	334,607	345,556	372,989	349,838	372,499
Tài sản khác	175,221	187,994	183,053	203,394	208,946	225,137
Tổng tài sản	499,847	522,601	528,609	576,384	558,784	597,636
Công nợ	464,981	474,394	478,261	522,094	503,375	544,054
Vốn chủ sở hữu	34,866	48,207	50,348	54,289	55,410	53,582

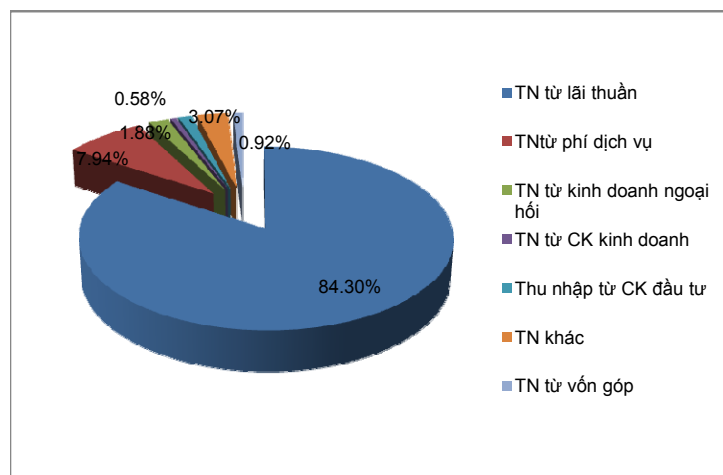
Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	ROA
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ACB	909.8	15.4	14,010.62	741	20.8	1.1	0.40%
BID	2,811.2	13.9	39,075.72	1,435	9.7	1.2	0.72%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	1,566	9.3	1.0	1.01%
EIB	1,229.4	12.7	15,613.80	480	26.5	1.1	0.39%
MBB	1,125.6	13.9	15,646.19	2,031	6.8	1.0	1.25%
SHB	886.1	9.2	8,151.97	965	9.5	0.8	0.65%
STB	1,142.5	19.2	21,936.22	2,413	8.0	1.3	1.41%
VCB	2,665.0	27.4	73,021.56	1,726	15.9	1.6	0.99%

Chỉ số bình quân ngành

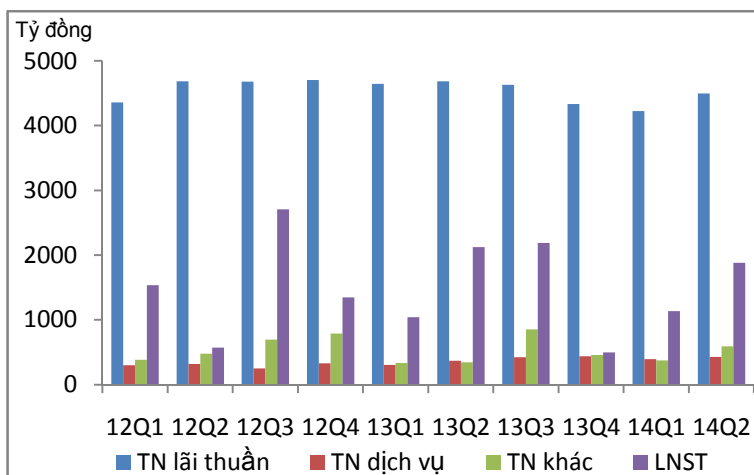
Ngân hàng	243,843.00	1,463	11.3	1.2	0.91%
-----------	------------	-------	------	-----	-------

Kết quả kinh doanh

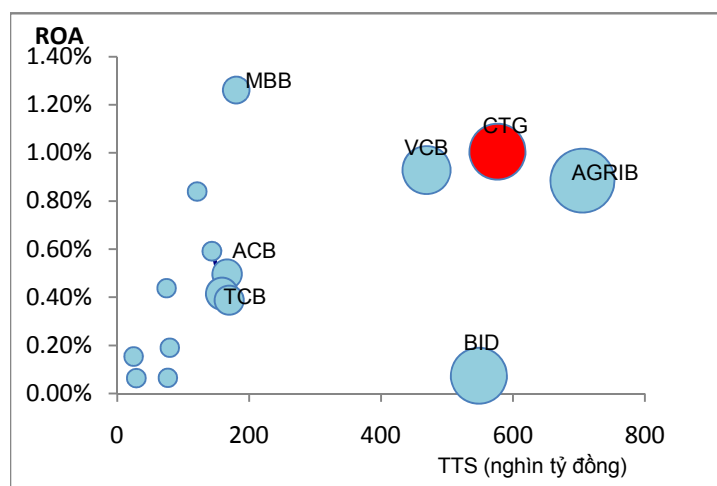
Cơ cấu thu nhập hoạt động



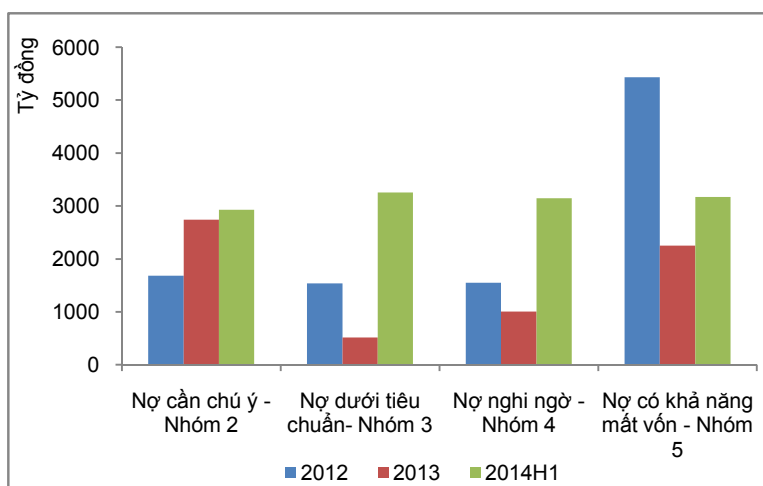
Biến động thu nhập hoạt động



Vị trí CTG trong ngành



Cơ cấu nợ xấu theo nhóm



KẾT QUẢ KINH DOANH					BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
Tổng doanh thu	34,689	58,101	54,202	47,787	Tiền mặt & tương đương	7,851	15,815	14,745	12,993
Thu nhập lãi ròng	12,089	20,048	18,420	18,277	Tiền gửi/cho vay TCTC khác	50,961	65,268	57,708	73,079
Thu nhập lãi	31,919	55,775	50,661	44,281	Chứng khoán kinh doanh	224	543	275	655
Chi phí lãi	(19,830)	(35,727)	(32,241)	(26,004)	Cho vay khách hàng	231,435	290,398	329,683	372,989
Thu nhập ngoài lãi	2,770	2,326	3,542	3,506	Chứng khoán đầu tư	61,585	67,449	73,462	83,002
Tổng thu nhập hoạt động	14,859	22,374	21,962	21,784	Đầu tư dài hạn khác	2,093	2,924	2,771	3,113
Chi phí hoạt động	(7,195)	(9,078)	(9,436)	(9,910)	Tài sản cố định	3,298	3,746	5,277	7,080
Chi phí dự phòng	(3,025)	(4,904)	(4,358)	(4,123)	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
LNR trước thuế	4,638	8,392	8,168	7,751	Tài sản khác	10,247	14,257	19,535	23,292
Thuế	(1,194)	(2,133)	(1,998)	(1,943)	Tổng tài sản	367,712	460,420	503,530	576,368
LNR sau thuế	3,445	6,259	6,170	5,808	Vay NHNN	43,221	27,294	2,785	147
Lợi ích cổ đông thiểu số	(9)	(16)	(18)	(16)	Tiền gửi/vay từ TCTD khác	35,097	74,408	96,815	80,465
LNR sau lợi ích thiểu số	3,436	6,244	6,152	5,792	Huy động từ dân cư	205,919	257,136	289,105	364,497
EPS	2.264	3.086	2.346	1.556	Giấy tờ có giá	55,463	47,914	61,896	48,989
					Nợ khác	9,641	24,969	19,088	27,982
					Tổng nợ	349,340	431,721	469,690	522,081
					Vốn	15,172	20,230	26,218	37,234
					Sổ phiếu quỹ	-	-	-	-
					Vốn khác	90	1,944	2	8,971
					Quỹ	691	1,776	2,736	3,693
					Lợi nhuận giữ lại	2,218	4,541	4,669	4,177
					Tổng vốn chủ sở hữu	18,170	28,491	33,625	54,075
					Cổ đông thiểu số	202	208	216	213
					Tổng nợ & vốn CSH	367,712	460,420	503,530	576,368
CHỈ SỐ TÀI CHÍNH					TĂNG TRƯỞNG				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
Khả năng sinh lợi					Tài sản		25.2%	9.4%	14.5%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	81.4%	89.6%	83.9%	83.9%	Vốn CSH		56.8%	18.0%	60.8%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng TN	18.6%	10.4%	16.1%	16.1%	Cho vay khách hàng		25.5%	13.5%	13.1%
					Huy động từ dân cư		24.9%	12.4%	26.1%
Tỷ lệ lãi biên	37.9%	35.9%	36.4%	41.3%	Thu nhập lãi		74.7%	-9.2%	-12.6%
Chi phí/Thu nhập	62.1%	64.1%	63.6%	58.7%	Chi phí lãi		80.2%	-9.8%	-19.3%
Khả năng thanh toán					Thu nhập lãi ròng		65.8%	-8.1%	-0.8%
Dư nợ KH/huy động KH	112.4%	112.9%	114.0%	102.3%	Thu nhập ngoài lãi		-16.0%	52.2%	-1.0%
Dư nợ KH/Tổng huy động	96.0%	87.6%	85.4%	83.8%	Thu nhập hoạt động		50.6%	-1.8%	-0.8%
Hệ số an toàn vốn					Chi phí hoạt động		26.2%	3.9%	5.0%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	8.0%	10.6%	10.3%	13.2%	Lợi nhuận trước thuế		80.9%	-2.7%	-5.1%
					Lợi nhuận ròng		81.7%	-1.4%	-5.9%
Chất lượng tín dụng									
Nợ xấu/tổng dư nợ	0.9%	1.7%	1.5%	1.0%					
Dự phòng/nợ xấu	-125.7%	-62.1%	-75.1%	-87.5%					
Tỷ suất sinh lời									
ROA	0.9%	1.4%	1.2%	1.0%					
ROA	18.9%	21.9%	18.3%	10.7%					

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,100.01	13.73%	84.5	#####	4.41	404,503	376,497	218,040
VIC	HOSE	929.6	53,454.21	13.68%	57.5	15.70	4.27	1,395,969	1,146,615	612,274
HPG	HOSE	481.9	29,396.40	13.62%	61.0	10.33	2.72	978,771	803,220	803,808
PVD	HOSE	303.0	29,849.58	9.64%	98.5	12.92	2.74	397,752	357,136	348,365
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	8.07%	26.0	15.96	1.37	3,329,338	2,669,855	2,560,461
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	7.65%	18.9	7.96	1.28	204,039	236,342	1,136,681
VCB	HOSE	2,665.0	74,354.07	6.07%	27.9	15.88	1.64	573,651	396,190	406,087
DPM	HOSE	379.9	12,309.87	5.32%	32.4	9.39	1.33	1,147,444	1,005,562	906,216
ITA	HOSE	718.9	6,182.59	3.07%	8.6	62.24	0.80	7,423,899	4,992,401	4,890,086
BVH	HOSE	680.5	30,212.93	2.45%	44.4	24.04	2.50	96,822	136,900	165,001
KBC	HOSE	389.8	5,144.83	2.33%	13.2	21.16	0.95	1,503,054	1,292,072	1,205,765
HSG	HOSE	96.3	4,295.56	2.28%	44.6	13.15	1.81	142,935	130,683	116,334
GMD	HOSE	116.1	4,262.26	1.97%	36.7	7.39	0.89	412,324	260,041	201,718
VSH	HOSE	206.2	3,011.12	1.58%	14.6	14.32	1.12	825,862	644,752	540,340
PPC	HOSE	318.2	6,967.59	1.47%	21.9	13.89	1.39	706,704	581,620	473,691
CSM	HOSE	67.3	2,994.49	1.45%	44.5	8.23	2.48	252,747	211,894	359,736
DRC	HOSE	83.1	4,652.14	1.34%	56.0	12.41	3.37	227,784	173,842	220,153
HVG	HOSE	132.0	2,851.20	1.24%	21.6	24.23	1.22	734,795	853,921	667,215
PVT	HOSE	255.9	4,323.99	1.16%	16.9	19.80	1.47	2,170,933	1,955,723	1,529,579
DIG	HOSE	178.7	2,359.43	1.06%	13.2	70.77	1.01	260,490	238,414	197,418
OGC	HOSE	300.0	3,540.00	0.82%	11.8	52.54	1.11	3,475,871	2,075,964	1,545,980

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	7.67%	18.9	7.96	1.28	204,039	236,342	1,136,681
MSN	HOSE	734.9	62,100.01	7.43%	84.5	#####	4.41	404,503	376,497	218,040
VCB	HOSE	2,665.0	74,354.07	7.31%	27.9	15.88	1.64	573,651	396,190	406,087
VIC	HOSE	929.6	53,454.21	6.29%	57.5	15.70	4.27	1,395,969	1,146,615	612,274
DPM	HOSE	379.9	12,309.87	5.63%	32.4	9.39	1.33	1,147,444	1,005,562	906,216
BVH	HOSE	680.5	30,212.93	5.63%	44.4	24.04	2.50	96,822	136,900	165,001
PVS	HNX	446.7	18,538.07	5.50%	41.5	10.02	2.12	3,757,671	3,138,873	2,557,512
PVD	HOSE	303.0	29,849.58	3.79%	98.5	12.92	2.74	397,752	357,136	348,365
ITA	HOSE	718.9	6,182.59	3.48%	8.6	62.24	0.80	7,423,899	4,992,401	4,890,086
SHB	HNX	886.1	8,240.58	3.36%	9.3	9.54	0.75	3,172,265	2,593,965	4,716,215
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	3.27%	26.0	15.96	1.37	3,329,338	2,669,855	2,560,461
VCG	HNX	441.7	6,404.80	3.21%	14.5	11.50	1.15	792,691	676,295	1,027,965
OGC	HOSE	300.0	3,540.00	2.07%	11.8	52.54	1.11	3,475,871	2,075,964	1,545,980
DRC	HOSE	83.1	4,652.14	1.52%	56.0	12.41	3.37	227,784	173,842	220,153
GMD	HOSE	116.1	4,262.26	1.49%	36.7	7.39	0.89	412,324	260,041	201,718
PPC	HOSE	318.2	6,967.59	1.32%	21.9	13.89	1.39	706,704	581,620	473,691
PVT	HOSE	255.9	4,323.99	1.16%	16.9	19.80	1.47	2,170,933	1,955,723	1,529,579
PVX	HNX	400.0	2,040.00	0.00%	5.1	- 1.67	2.30	9,638,266	7,845,454	6,517,026

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	53,454.21	0.00%	57.5	15.70	4.27	1,395,969	1,146,615	612,274
MSN	HOSE	734.9	62,100.01	0.00%	84.5	#####	4.41	404,503	376,497	218,040
DPM	HOSE	379.9	12,309.87	0.00%	32.4	9.39	1.33	1,147,444	1,005,562	906,216
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	0.00%	26.0	15.96	1.37	3,329,338	2,669,855	2,560,461
VCB	HOSE	2,665.0	74,354.07	0.00%	27.9	15.88	1.64	573,651	396,190	406,087
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	0.00%	18.9	7.96	1.28	204,039	236,342	1,136,681
BVH	HOSE	680.5	30,212.93	0.00%	44.4	24.04	2.50	96,822	136,900	165,001
CTG	HOSE	3,723.4	54,734.05	0.00%	14.7	9.32	1.02	283,871	234,954	271,926
GAS	HOSE	1,895.0	233,085.00	0.00%	123.0	20.31	6.65	419,221	364,072	323,962

Công ty quản lý	Royal Bank of Scotland	Ngày lập quỹ	19/09/2011	SLCKVN	9/142
Chỉ số tham chiếu	MSCI Frontier Markets Index	Ngày lập chỉ số	30/11/2007	TGTSQL	22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,100.01	0.88%	84.5	#####	4.41	404,503	376,497	218,040
VIC	HOSE	929.6	53,454.21	0.56%	57.5	15.70	4.27	1,395,969	1,146,615	612,274
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	0.31%	18.9	7.96	1.28	204,039	236,342	1,136,681
VCB	HOSE	2,665.0	74,354.07	0.24%	27.9	15.88	1.64	573,651	396,190	406,087
DPM	HOSE	379.9	12,309.87	0.15%	32.4	9.39	1.33	1,147,444	1,005,562	906,216
BVH	HOSE	680.5	30,212.93	0.08%	44.4	24.04	2.50	96,822	136,900	165,001

Công ty quản lý	iShares	Ngày lập quỹ	12/09/2012	SLCKVN	6/102
Chỉ số tham chiếu	MSCI Frontier 100 Index	Ngày lập chỉ số	30/11/2007	TGTSQL	519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	----------------------	----------------------	----------------------

Công ty quản lý	iShares	Ngày lập quỹ		SLCKVN	
Chỉ số tham chiếu	MSCI VN Investable Market Indx	Ngày lập chỉ số	01/12/2010	TGTSQL	4,752.96 mil.

26 August 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,312	7.0	1.0	14.0%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	18,306	9.1	1.4	15.7%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,764	21.0	0.9	4.1%	1.7%
Sản xuất giấy	811	7.1	0.9	12.4%	6.5%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	40,426	17.6	2.3	20.6%	9.5%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,801	3.1	0.8	24.3%	5.2%
Khai khoáng	12,144	65.9	5.6	0.3%	0.0%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,972	15.5	1.4	11.7%	7.8%
Xây dựng	30,784	44.5	1.1	0.9%	2.2%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,178	8.1	1.2	16.6%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	821	6.8	1.6	13.6%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,313	6.6	0.9	13.5%	6.0%
Thiết bị điện	1,886	-	18.1	1.1	0.7%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	42	12.8	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,482	9.0	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,208	-	3.2	1.2	4.1%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,984	8.2	1.6	19.6%	14.0%
Dịch vụ vận tải	5,911	7.6	1.5	18.9%	11.7%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,882	9.5	1.6	13.7%	6.6%
Đào tạo & Việc làm	225	10.5	0.7	8.1%	2.8%
Nhà cung cấp thiết bị	183	8.1	0.8	11.2%	4.7%
Chất thải & Môi trường	166	2.5	0.8	34.6%	16.7%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,031	17.4	1.2	12.0%	6.5%
Lốp xe	8,080	10.0	2.9	27.6%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,499	7.4	1.3	15.7%	8.6%
Vang & Rượu mạnh	301	13.4	2.0	16.0%	10.0%
Đồ uống & giải khát	232	6.7	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	18,752	10.9	1.8	18.7%	6.8%
Thực phẩm	203,867	24.8	5.0	20.6%	16.2%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	56	15.2	0.7	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,465	8.3	1.2	14.4%	7.0%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	648	51.1	1.6	2.5%	1.8%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,345	8.9	1.6	18.3%	7.3%
Giày dép	7	-	1.0	0.4	-33.3%
Hàng cá nhân	5,089	6.1	1.8	18.0%	9.3%
Thuốc lá					
Thuốc lá	718	-	8.0	1.1	-1.7%

26 August 2014

20 August 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA	
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế	888	14.5	0.9	6.4%	3.7%	
Dụng cụ y tế	154	3.2	1.7	38.0%	16.2%	
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học	149	6.8	0.9	13.4%	9.8%	
Dược phẩm	15,690	10.9	3.0	24.9%	16.4%	
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm	228	42.9	0.7	1.7%	0.5%	
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp	660	10.2	1.0	12.8%	7.5%	
Phân phối hàng chuyên dụng	2,701	10.0	1.7	17.1%	3.3%	
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%	
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,097	9.6	1.0	10.4%	7.4%	
Du lịch và giải trí						
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
Khách sạn	5,715	73.3	2.6	2.9%	1.8%	
Dịch vụ giải trí	2,476	61.0	1.4	13.2%	11.3%	
Vận tải hành khách & Du lịch	2,367	17.9	2.8	22.4%	19.3%	
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định	65	15.2	0.5	3.1%	1.6%	
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính	599	14.3	0.8	5.5%	2.0%	
Internet	318	67.1	0.8	1.1%	0.2%	
Phần mềm	18,350	11.4	2.3	21.5%	9.2%	
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng	444	15.1	0.7	4.4%	1.7%	
Thiết bị văn phòng	279	4.7	1.0	22.4%	17.1%	
Thiết bị viễn thông	11,223	28.9	6.6	33.6%	11.4%	
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện	23,711	-	5.6	1.3	-11.5%	1.3%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt	241,624	19.8	6.5	33.1%	22.7%	
Nước	1,304	7.0	1.2	16.9%	11.3%	
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp	1,198	6.9	0.8	11.7%	3.6%	
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,703	11.7	0.7	6.3%	2.6%	
Tái bảo hiểm	2,753	8.8	1.1	12.7%	5.7%	
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ	29,124	24.0	2.5	10.1%	2.1%	
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt	3,570	52.5	1.1	2.1%	0.6%	
Môi giới chứng khoán	26,449	13.4	1.5	9.6%	6.9%	
Ngân hàng						
Ngân hàng	243,843	11.3	1.2	10.6%	0.9%	
Bất động sản						
Bất động sản	157,794	16.2	2.8	19.8%	5.0%	
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	9	2.3	0.6	34.7%	11.6%	
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	50,907	11.5	2.5	22.5%	9.5%	

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.